TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST
Ngày 22/3/2019
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhiên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Thanh Bình.

2. Ông Nguyễn Văn Thủy.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: không tham gia.

Ngày 22/3/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXX-ST ngày 05/3/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị N, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Nơi ĐKHKTT: Số 0 khu phố H, phường A, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Hiện đang lao động ở Malaysia)

Bị đơn: Nguyễn Danh B, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Nơi ĐKHKTT: Số 0 khu phố H, phường A, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 22/02/2019 Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh Nguyễn Danh B tổ chức kết hôn tháng 5/1992. Hai người có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi tổ chức lễ cưới xong chị về nhà anh B, ở chung cùng gia đình anh B ở phường A, thành phố B được vài tháng, sau đó chị và anh B ra ở giêng. Ban đầu hai người chung sống hạnh phúc. Đến năm 2003 thì chị đi lao động ở Đài Loan. Đến năm 2006 chị về nước. Năm 2012 chị lại

tiếp tục sang Malaysia lao động. Kể từ khi sang Malaysia lao động thì chị và anh B đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị và anh B tính cách không hợp nhau, hai người thường xuyên cãi nhau qua điện thoại. Từ đó đến nay chị và anh B cũng đã không còn quan tâm đến nhau. Nay, chị xác định tình cảm với anh B không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh B.

Về con chung**:** Chị và anh B có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Trang N, sinh ngày 26/2/1992 và cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 04/3/2001. Hiện nay cháu N đã trưởng thành nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn về cháu T thì chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị nuôi cháu T, không đề nghị Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về Tài sản, công nợ: không có, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do chị từ Malaysia về Việt Nam nghỉ phép thăm gia đình, thời gian nghỉ phép ở Việt Nam không lâu, chị lại phải sang Malaysia lao động tiếp nên chị đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh B.

Bị đơn anh Nguyễn Danh B trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị N tổ chức kết hôn tháng 5/1992. Hai người có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi tổ chức lễ cưới xong chị N về nhà anh, ở chung cùng gia đình anh ở phường A, thành phố B được vài tháng, sau đó anh và chị N ở giêng. Ban đầu hai người chung sống hạnh phúc. Đến năm 2003 thì chị N đi lao động ở Đài Loan. Đến năm 2006 chị N về nước. Năm 2012 chị N lại tiếp tục sang Malaysia lao động. Kể từ khi sang Malaysia lao động thì anh và chị N đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh và chị N tính cách không hợp nhau, hai người thường xuyên cãi nhau qua điện thoại. Từ đó đến nay anh chị cũng đã không còn quan tâm đến nhau. Nay, anh xác định tình cảm với chị N không còn, chị N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh. Anh đồng ý với chị N, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị N.

Về con chung**:** Anh và chị N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Trang N, sinh ngày 26/2/1992 và cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 04/3/2001. Hiện nay cháu N đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn về cháu T thì anh đồng ý để cho chị N nuôi, anh không đề nghị Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản, Công nợ**:** Không có, anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do anh đi làm ăn xa, do tính chất công việc nên anh cũng đề nghị được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh.

Tại Đơn xin xác nhận đề ngày 18/02/2019 của anh Nguyễn Danh B thì Ủy ban nhân dân phường A đã xác nhận anh B và chị N chung sống với nhau từ tháng 5/1992, nhưng từ đó đến nay anh B và chị N không lên Ủy ban nhân dân phường A để đăng ký kết hôn.

Tại đơn trình bày đề ngày 25/2/2019 cháu Nguyễn Thanh T trình bày: Cháu là con của mẹ Nguyễn Thị N và bố Nguyễn Danh B. Hiện nay cháu đang học nghề ở Hà Nội, bố mẹ cháu đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng cháu có được biết, cháu đề nghị được ở với mẹ cháu là Nguyễn Thị N.

Tại phiên tòa chị N và anh B đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử công bố công bố đơn khởi kiện; bản tự khai của chị N, Bản tự khai của anh B, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Danh B đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị N anh B.

[2]. Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị N đang lao động ở Malaysia là nguyên đơn có đơn khởi kiện về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh B, anh B có hộ khẩu thường trú tại phường A, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Danh B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 5/1992, hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Nhưng từ đó đến nay chị N và anh B không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống của vợ chồng thì thấy: Chị N và anh B đều xác định ban đầu chung sống hạnh phúc. Đến năm 2003 thì chị N đi lao động ở Đài

Loan. Đến năm 2006 chị về nước. Năm 2012 chị lại tiếp tục sang Malaysia lao động. Kể từ khi sang Malaysia lao động thì chị N và anh B đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị và anh B tính cách không hợp nhau,hai người thường xuyên cãi nhau qua điện thoại. Từ đó đến nay chị và anh B cũng đã không còn quan tâm đến nhau.Nay, cả hai đều xác định tình cảm không còn, chị N đề nghị Tòa án không công nhận chị N và anh B là vợ chồng, anh B đồng ý. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình xử không công nhận chị N và anh B là vợ chồng.

[4]. Về con chung:

Chị N và anh B có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Trang N, sinh ngày 26/2/1992 và cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 04/3/2001. Hiện nay cháu N đã trưởng thành, chị N anh B không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Còn về cháu T thì chị N và anh B đều đồng ý để cho chị N nuôi cháu T, chị N anh B không đề nghị Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi cháu T. Hội đồng xét xử thấy cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 04/3/2001, trong quá trình giải quyết vụ án cháu T chưa đủ 18 tuổi, tuy nhiên đến ngày xét xử (22/3/2019) cháu T đã đủ 18 tuổi, đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên Hội đồng không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị N đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị N đã nộp đủ.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban thương

vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Danh B là vợ chồng.

2.Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2018/0000179 ngày 19/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị N đã nộp đủ.

Chị Nguyễn Thị N hiện đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Anh Nguyễn Danh B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
-UBND phường A;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Đã ký

Nguyễn Văn Nhiên